

## TÌNH HUỐNG GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

**Tình huống 1: Chồng chị T thường xuyên uống rượu say và đánh đập vợ con. Chị T không muốn tiếp tục cuộc sống chịu đựng như vậy nữa. Chị muốn ly hôn nhưng chồng chị không đồng ý. Xin hỏi, nếu chị T tự mình yêu cầu ly hôn thì Tòa án có giải quyết không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Do vậy, chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn mà không cần có sự đồng ý của chồng chị.

Hơn nữa, theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

**Tình huống: Chị D và anh S đều ở quê ra thành phố đi học, đi làm rồi quen biết nhau. Họ sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Đến nay, họ không còn muốn sống chung với nhau nữa. Xin hỏi, trong trường hợp này, anh S và chị D có phải làm thủ tục ly hôn không? Pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

**Trả lời:**

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

- Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Như vậy, trường hợp của chị D và anh S không bắt buộc phải làm thủ tục ly hôn theo quy định. Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Khi Tòa án tuyên bố họ không

phải là vợ chồng thì tài sản chung sẽ được giải quyết theo Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình.

**Tình huống 3: Anh A kết hôn với chị H từ năm 2015, đến nay đã sinh được 01 con trai và một con gái. Do cuộc sống gia đình khó khăn, anh A phải đi làm ăn xa. Thời gian gần đây, chị H phát hiện anh A ngoại tình, đang chung sống với người phụ nữ khác. Chị H muốn biết, hành vi của anh A có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Tại Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định thì hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ.

+ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác.

+ Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ.

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

+ Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi.

+ Cường ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn.

+ Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

+ Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài

sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi: Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình; Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, hành vi chung sống như vợ chồng với người khác trong khi đang có vợ của anh A sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, mức xử phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**Tình huống 4: Anh H và chị K kết hôn với nhau và có 2 người con, 01 trai và 01 gái. Sau một thời gian Anh H bị bệnh nặng và chết đột ngột không để lại di chúc, tài sản để lại gồm có ngôi nhà 2 tầng, diện tích đất 150m<sup>2</sup> và số tiền tiết kiệm gửi ngân hàng 500 triệu đồng. Đến nay, mẹ của anh H muốn chia tài sản thừa kế từ con trai, nhưng chị K không đồng ý, cho rằng tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng chị nên mẹ chồng không được nhận. Hai bên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Trong trường hợp này, mẹ anh H có được nhận tài sản thừa kế theo pháp luật không?**

**Trả lời:**

Tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết như sau:

- Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

- Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định nêu trên, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về người thừa kế theo pháp

luật như sau:

- Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:
  - + Hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.
  - + Hàng thừa kế thứ hai gồm: Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.
  - + Hàng thừa kế thứ ba gồm: Cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải thích cho chị K hiểu tài chung của vợ chồng là chia đôi. Vì anh H mất không để lại di chúc nên những người được thừa kế theo pháp luật bao gồm: Chị K, mẹ anh H và các con của chị K và anh H. Trường hợp này mẹ anh H cũng được hưởng di sản thừa kế từ con trai của mình.

**Tình huống 5: Ông Minh và bà Mai kết hôn với nhau được hơn 15 năm, có 3 người con, 02 trai và 01 gái. Ông Minh hay có sự phân biệt giữa con trai và con gái, ông nói với vợ là cho con trai đi học, còn con gái thì học ít cũng được, bất cứ làm việc gì hay cho gì ông đều ưu tiên cho con trai hơn. Bà Mai không đồng ý và nói với ông con gái, con trai đều đối xử như nhau, thì ông lại la mắng, chửi vợ và con gái. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên về vấn đề này. Bà Mai muốn biết, pháp luật có quy định về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con không?**

**Trả lời:**

Tại Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như sau:

- Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.
- Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.
- Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.
- Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành

niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Như vậy, Bà Mai căn cứ quy định tại Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải thích cho ông Minh hiểu cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu con, chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên và không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới để con trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

**Tình huống 6: Ông Quang kết hôn với bà Quỳnh sinh được được 01 người con trai 16 tuổi tên là Huy. Cháu Huy được ông bà nội cho riêng số tiền là 200 triệu đồng, hiện nay cháu đang nhờ bố mẹ quản lý. Đang là thời gian nghỉ hè và vốn rất thích kinh doanh nên Huy nói bố mẹ đưa lại tiền cho mình để kinh doanh bán hàng qua mạng. Ông Quang và bà Quỳnh không đồng ý vì cho rằng cháu Huy còn nhỏ và số tiền này phải do ba mẹ định đoạt. Vì vậy, giữa bố mẹ và cháu Huy xảy ra mâu thuẫn. Huy muốn biết là pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào để giải thích cho bố, mẹ?**

**Trả lời:**

Tại cứ Điều 77 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự như sau:

- Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

- Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

- Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì việc định đoạt tài sản riêng của con do người giám hộ thực hiện.

Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 77 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Huy giải thích cho cha, mẹ hiểu là đến nay cháu Huy đã 16 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng. Tuy nhiên, trong trường hợp này cháu Huy dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ.

**Tình huống 7: Anh K và chị H kết hôn được hơn 5 năm mà vẫn chưa có con. Hai anh chị thống nhất sẽ nhờ chị Hải (con chú của anh K) mang thai hộ. Mọi thủ tục đã hoàn thành, chị Hải đã mang thai, sau 09 tháng 10 ngày chị sinh được bé trai nặng 3,5 kg, nhưng lúc này, vợ chồng anh K xảy ra cãi vã, mâu thuẫn nhau nên không muốn nhận con về, đến thời gian giao**

**con cho bên nhờ mang thai hộ, nhưng vợ chồng anh K không đến nhận. Chị Hải muốn biết, trong trường hợp này, pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Tại Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

- Bên nhờ mang thai hộ có nghĩa vụ chi trả các chi phí thực tế để bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định của Bộ Y tế.

- Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đối với con phát sinh kể từ thời điểm con được sinh ra. Người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

- Bên nhờ mang thai hộ không được từ chối nhận con. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chậm nhận con hoặc vi phạm nghĩa vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định của Luật này và bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan; nếu gây thiệt hại cho bên mang thai hộ thì phải bồi thường. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chết thì con được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của bên nhờ mang thai hộ.

- Giữa con sinh ra từ việc mang thai hộ với các thành viên khác của gia đình bên nhờ mang thai hộ có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự năm 2015 và luật khác có liên quan.

- Trong trường hợp bên mang thai hộ từ chối giao con thì bên nhờ mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên mang thai hộ giao con.

Khoản 5 Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau: Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con thì bên mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con.

Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 98, khoản 5 Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng anh K và chị H không được từ chối nhận con. Trong trường hợp bên vợ chồng anh K chậm nhận con hoặc vi phạm nghĩa vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan; nếu gây thiệt hại cho chị Hải thì phải bồi thường. Và chị Hải có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên vợ chồng anh K nhận con.

**Tình huống 8 :Sau khi thành lập doanh nghiệp tư nhân, anh K bàn với vợ và thống nhất đưa chiếc ô tô bán tải của vợ chồng anh mua cách đây 02 năm vào kinh doanh. Do làm ăn thua lỗ, anh K đã bán chiếc ô tô đó cho H và nói dối vợ là cho H mượn. Không thấy chồng lấy xe về, vợ anh K tìm hiểu thì mới biết xe đã bị bán. Vợ anh K muốn hỏi, chị muốn lấy lại chiếc xe về cho gia đình có được không? Pháp luật quy định giải quyết trường**

## **hợp này như thế nào?**

### **Trả lời:**

Vợ anh K có thể lấy lại chiếc xe về cho gia đình do giao dịch dân sự bán xe giữa anh K và H là vô hiệu.

Chiếc xe ô tô bán tải là tài sản chung của vợ chồng anh K, hai vợ chồng đã thống nhất đưa chiếc xe vào kinh doanh. Việc đưa tài sản chung vợ chồng vào kinh doanh thực hiện theo Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình: Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Vì vợ chồng anh K không lập văn bản thỏa thuận về việc đưa chiếc ô tô là tài sản chung vào kinh doanh mà chỉ bàn bạc và thống nhất bằng lời nói với nhau thì thuộc trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu*”. Trong đó, Khoản 2 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định*”.

Chính vì vậy, chiếc xe ô tô bán tải của vợ chồng anh K vẫn được xác định là tài sản chung của vợ chồng và không đưa vào kinh doanh.

Khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- Bất động sản;
- Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;
- Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Chiếc ô tô của vợ chồng anh K là thuộc loại tài sản là động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung*”. Vì vậy khi bán chiếc ô tô này phải có sự thỏa thuận, đồng ý bằng văn bản của cả hai vợ chồng. Do anh K đã giấu vợ bán xe cho H nên giao dịch dân sự này vô hiệu. Vì thế anh K phải trả lại tiền cho H và lấy xe về theo quy định tại Khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận*”. Nếu H không đồng ý trả lại xe thì vợ anh K có quyền khởi kiện vụ việc ra Tòa án để yêu cầu giải quyết.

**Tình huống 9: Thông qua tôi, anh họ tôi có vay của bạn tôi 300 triệu đồng với thời hạn 03 tháng, hai bên có viết giấy vay nợ với nhau. Đến hạn**

**Trả nợ, bạn tôi có nhắn qua tôi là bảo anh họ trả tiền. Tôi đã nói với chị dâu (vợ của anh họ) là hai vợ chồng thu xếp tiền để trả, thì chị ấy trả lời là việc anh vay thì anh ấy trả, chị không có trách nhiệm gì, hơn nữa vợ chồng chị cũng đã chia tài sản chung, chị không có trách nhiệm về nghĩa vụ trả nợ của chồng. Xin hỏi việc chia tài sản chung của vợ chồng anh họ tôi có hợp pháp không khi mà hôn nhân của họ vẫn đang tồn tại? Khoản nợ 300 triệu đồng do người chồng chịu trách nhiệm trả hay liên đới cả hai vợ chồng?**

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép vợ chồng được thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Theo đó, Điều 38 của Luật quy định: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc chia tài sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình hoặc nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ theo Điều 42 của Luật; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, việc vợ chồng của anh họ bạn thỏa thuận chia tài sản chung khi hôn nhân của họ đang tồn tại là hoàn toàn hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Về khoản nợ 300 triệu đồng mà anh họ của bạn đã vay, cần xác định việc trả nợ thuộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng hay là nghĩa vụ riêng. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Nếu việc vay 300 triệu đồng nhằm thực hiện các nghĩa vụ về tài sản nêu trên thì vợ chồng có trách nhiệm cùng trả nợ; nếu việc vay 300 triệu đồng của anh họ bạn không nhằm thực hiện các nghĩa vụ về tài sản nêu trên thì người vợ không chịu trách nhiệm trả nợ (quy định tại Khoản 2 Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình: Thỏa thuận của vợ chồng về chia tài sản chung không làm thay đổi



quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba)

**Tình huống 10:** Anh Nguyễn Văn T lấy chị H sinh được 3 người con gái liên tiếp. Mãi đến khi chị H hơn 40 tuổi mới sinh được một đứa con trai nên anh T rất yêu chiều đứa con trai út. Từ khi sinh được con trai, đối với 03 cô con gái, anh T thường xuyên bỏ mặc, không quan tâm mà còn thường xuyên nói là lũ vịt trời, “bé thì ăn hại, lớn thì bay đi”... rồi không chăm sóc, cho các con ăn học đầy đủ. Mặc cho vợ thường xuyên khuyên bảo hành vi của anh là vi phạm pháp luật, có yếu tố bạo lực gia đình. Ý kiến này đúng hay không?

**Trả lời:**

Hành vi của anh T là hành vi bạo lực gia đình về tinh thần. Vì theo điểm d và đ khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 có các hành vi bao gồm:

- Bỏ mặc, không quan tâm; không nuôi dưỡng, chăm sóc thành viên gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; không giáo dục thành viên gia đình là trẻ em;

- Kỳ thị, phân biệt đối xử về hình thể, giới, giới tính, năng lực của thành viên gia đình.

**Tình huống 11:** Xóm A nằm bên con sông đục ngầu của thành phố với dân cư thuộc nhiều tầng lớp, thành phần lao động khác nhau, trong đó có không ít lao động tự do. Gia đình anh K ở mãi tận cuối xóm thuộc hộ gia đình khó khăn bởi anh làm nghề tự do, chị vợ ở nhà trông 3 con nheo nhóc. Mỗi tối uống rượu say, anh K thường xuyên mắng chửi con cái thậm chí có hành động vũ phu đánh vợ con... Bà H là hàng xóm gần nhà thường xuyên giúp đỡ, tâm sự và hỗ trợ chị vợ anh K. Biết chuyện, Anh K có hành vi đe dọa, thậm chí còn có lần suýt đánh bà H. Xin hỏi hành vi của anh K đối với bà H có thuộc hành vi bị nghiêm cấm theo luật hay không?

**Trả lời:**

Hành vi của anh K đã vi phạm khoản 4 và 5 Điều 5 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 về các hành vi bị nghiêm cấm gồm:

- Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ người bị bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, tố giác, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

- Cản trở việc phát hiện, báo tin, tố giác, ngăn chặn và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

**Tình huống 12:** Sau khi ra trường, Phạm Thị H xin vào làm tại công ty

**X. Với bằng cấp giỏi, trình độ chuyên môn tốt, lại thêm vẻ ngoài xinh xắn nên H nhanh chóng được thăng chức Trợ lý cho Giám đốc L. Sau đó, giữa hai người phát sinh tình cảm nên dọn về chung sống với nhau và đăng ký kết hôn song không tổ chức đám cưới. Tuy nhiên, sau một thời gian nhận thấy L là người trăng hoa, lại vũ phu, nên H đã chủ động xin nghỉ việc, cắt đứt tình cảm với L. Tuy nhiên, L không buông tha H mà thường xuyên đe dọa uy hiếp, chặn đường chửi bới, thậm chí có lần có hành động vũ phu với H. Xin hỏi trong trường hợp này, H phải làm gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì người bị bạo lực gia đình, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của người bị bạo lực gia đình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến hành vi bạo lực gia đình khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Như vậy trong trường hợp này H là nạn nhân của bạo lực gia đình có thể nhờ sự giúp đỡ của người khác tố cáo hành vi bạo lực gia đình hoặc trực tiếp tố cáo hành vi bạo lực gia đình cho cơ quan có thẩm quyền.

**Tình huống 13: Bà D là người giám hộ theo pháp luật chăm sóc em G là cháu ruột của mình sau khi bố G mất, mẹ đi lấy chồng khác. Tuy G mới 10 tuổi, song bà D bắt G nghỉ học. Hàng ngày, G phải dậy từ 4h sáng phụ giúp nấu nướng và bưng bê quán phở của bà G. Rất nhiều lần, quán vắng khách khiến bà D bực bội và có hành vi chửi bới, thậm chí dùng đũa cán dài đánh em G, thậm chí dẫn đến bị thương nhẹ. Xin hỏi trong trường hợp này, bà D có được thực hiện quyền của người đại diện theo pháp luật hay không?**

**Trả lời:**

Hành vi của bà G là hành vi bạo lực gia đình vì bà đã lăng mạ, chì chiết hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm em G và bắt em lao động quá sức. Trong trường hợp này, bà G không được thực hiện quyền của người giám hộ cho em G trong vụ việc này. Theo khoản 2 Điều 10 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì người có hành vi bạo lực gia đình là người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của người bị bạo lực gia đình thì không được thực hiện quyền của người giám hộ, người đại diện theo pháp luật quy định đối với vụ việc bạo lực gia đình do mình thực hiện.

**Tình huống 14: Gần nhà tôi có một gia đình thường xuyên cãi cọ, người chồng luôn dùng những lời thô tục để chửi vợ và mỗi lần như vậy người chồng đều hung hăng đánh cô vợ và đuổi cô vợ ra khỏi nhà. Tôi rất muốn báo chính quyền để có biện pháp giáo dục, răn đe người chồng nhưng chưa biết làm như thế nào. Đề nghị cho biết theo quy định của pháp luật thì tôi có thể báo tin hoặc tố giác về bạo lực gia đình ở đâu và bằng hình thức nào?**

### **Trả lời:**

Điều 19 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định địa chỉ tiếp nhận tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- (i) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.
- (ii) Cơ quan Công an, Đoàn Biên phòng gần nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.
- (iii) Cơ sở giáo dục nơi người bị bạo lực gia đình là người học.
- (iv) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu dân cư nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.
- (v) Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.
- (vi) Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình.

Việc báo tin, tố giác về hành vi bạo lực gia đình đến địa chỉ trên thực hiện theo các hình thức như: Gọi điện, nhắn tin; Gửi đơn, thư; Trực tiếp báo tin.

Như vậy, trường hợp anh/chị phát hiện, chứng kiến hành vi bạo lực gia đình phải kịp thời báo tin cho cơ quan công an nơi gần nhất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi xảy ra bạo lực với các hình thức như trên.

**Tình huống 15: Biết con trai thường xuyên mắng chửi, thậm chí nhiều lần còn đánh đập vợ con khi vợ sau khi sinh con do sức khỏe yếu không đi làm, nhưng bà H là mẹ chồng lại giữ thái độ im lặng, không có ý kiến gì. Thậm chí, có lần trong bữa cơm gia đình, do trái ý kiến chồng mà cô con dâu còn bị chồng bê cả mâm cơm ném vào đầu. Bà P là hàng xóm đã khuyên bà H phải nhắc nhở con trai mình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình và phải đứng ra hòa giải các mâu thuẫn, vì đây là trách nhiệm của cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình. Xin hỏi, ý kiến của bà P có chính xác hay không?**

### **Trả lời:**

Ý kiến của bà P là chính xác vì theo Điều 11 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 về trách nhiệm của thành viên gia đình trong phòng, chống bạo lực gia đình gồm:

- Giáo dục, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình chấm dứt ngay hành vi bạo lực; tham gia chăm sóc người bị bạo lực gia đình.

Như vậy, bà H phải có trách nhiệm can ngăn con trai mình đối xử tệ bạc

với vợ và hòa giải các mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra trong gia đình.

**Tình huống 16:** Tuy là con nhưng A không những không báo hiếu được công lao của cha mẹ mà còn thường xuyên bỏ mặc không chăm sóc cha mẹ già yếu khiến bà con hàng xóm rất bức xúc và bất bình. Xin hỏi, pháp luật quy định xử phạt như thế nào đối với người có hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình?

**Trả lời:**

Điều 53 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định việc xử phạt đối với hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình như sau:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

+ Đối xử tồi tệ với thành viên gia đình như: bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân.

+ Bỏ mặc không chăm sóc thành viên gia đình là người cao tuổi, yếu, khuyết tật, phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

**Tình huống 17:** Vì chị A không có tiền đưa cho con đi mua rượu nên B đã dùng gậy đuổi đánh chị A khiến chị phải vội ôm con chạy sang nhà hàng xóm để trốn tránh giữa đêm khuya. Hỏi hành vi của B có vi phạm pháp luật không? Việc xử phạt đối với hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ được quy định như thế nào?

**Trả lời:**

Chỉ vì chị A không có tiền đưa cho con đi mua rượu mà B đã dùng gậy đuổi đánh chị A là hành vi vi phạm pháp luật. Tại Điều 59 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ.

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa bằng bạo lực để buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp của họ.

**Tình huống 18:** Liên tục nhiều ngày, chị P thường xuyên nhận được các cuộc gọi, tin nhắn từ số điện thoại khác nhau yêu cầu phải có trách nhiệm với khoản vay của anh T (một người bạn cũ của chị). Hơn thế nữa, với lý do chị P không tác động để anh T trả nợ, bên đòi nợ còn đưa hình ảnh của chị lên mạng xã hội bêu rếu nói xấu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống và công việc của chị P. Hành vi trên có vi phạm pháp luật không? Chị P cần làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình?

**Trả lời:**

Theo Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý trừ một số trường hợp đặc biệt khác mà luật đã quy định.

Hành vi đăng những hình ảnh trái phép gây ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác là hành vi trái pháp luật. Tùy vào từng mức độ, hậu quả xảy ra của hành vi mà có thể phải bị xử lý vi phạm hành chính hoặc phải chịu trách nhiệm hình sự.

#### **\* Về xử lý vi phạm hành chính**

Hành vi lợi dụng mạng xã hội để cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân sẽ bị phạt tiền từ 5 triệu đến 10 triệu đồng đối với cá nhân và từ 10 triệu đến 20 triệu đồng đối với tổ chức theo điểm a khoản 1 Điều 101 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

#### **\* Về truy cứu trách nhiệm hình sự**

Người thực hiện hành vi bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác có dấu hiệu của tội vu khống. Theo đó, khung hình phạt nhẹ nhất thì bị phạt tiền từ 10 triệu đến 50 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm theo điểm a khoản 1 Điều 156 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong trường hợp này, chị P cần thu thập căn cứ chứng minh hành vi trên và có thể gửi đơn đến cơ quan công an hoặc gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tình huống 19: Đầu năm, ông B có vay ngân hàng 50 triệu đồng để xây một ao nuôi cá sau nhà. Ba tháng sau, ông mất do đột quỵ và không để lại di chúc. Anh T là con trai và là người thừa kế theo pháp luật duy nhất của ông B. Nay ngân hàng đòi nợ, anh T có trách nhiệm trả nợ khoản tiền vay của cha không (trong hợp đồng vay không ghi về nghĩa vụ của người thừa kế)?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn nên ông Bình có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như sau:

*“Điều 611. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế*

1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết.

...

Điều 614. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Điều 615. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

...”

Đối chiếu các quy định trên, mặc dù trong hợp đồng vay không ghi về nghĩa vụ của người thừa kế, nhưng anh T là người được hưởng thừa kế di sản do ông B để lại vẫn có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà anh T được nhận.

**Tình huống 20:** Anh S và chị T lấy nhau được 13 năm, không có con chung, do mâu thuẫn vợ chồng nên nộp đơn đến Tòa án huyện xin ly hôn. Trong thời gian chờ đợi Tòa án giải quyết, không may anh S bị tai nạn giao thông chết. Gia đình anh S buộc chị T phải trả lại một nửa số tài sản của hai anh chị với lý do anh chị đã có đơn ly hôn gửi Tòa án. Chị T không đồng ý và cho rằng mình có quyền được hưởng thừa kế tài sản của anh S. Xin hỏi, việc chia di sản của anh S được xác định như thế nào?

**Trả lời:**

Việc chia di sản thừa kế trong trường hợp của anh S thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau: “Trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản”.

Như vậy, anh S và chị T chưa được Tòa án cho ly hôn bằng một bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nên chị T vẫn có quyền hưởng di sản thừa kế của anh S.

Theo khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định những người

thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Do theo tình huống nêu rõ là anh S và chị T không có con chung nên người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của anh S sẽ có (cha, mẹ và vợ của anh S - chị T và con nuôi (nếu có)). Do đó di sản của anh S là  $\frac{1}{2}$  tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của anh S (nếu có). Nếu anh S không để lại di chúc thì phần di sản này được chia đều cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất.

**Tình huống 21: Tôi trồng cây bưởi trong vườn nhà mình, nhưng có vài nhánh bưởi đưa sang phần đất nhà hàng xóm. Đến khi bưởi chín, tôi định qua vườn nhà hàng xóm để hái trái nhưng người hàng xóm không đồng ý với lý do trái bưởi ở phần đất của ai thì người đó được hưởng. Tôi có quyền hái mấy trái bưởi đó không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015, người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Như vậy, bạn trồng cây bưởi trong vườn nhà mình, nhưng để nhánh bưởi đưa sang phần đất nhà hàng xóm là đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản. Trong trường hợp này, theo quy định của pháp luật, bạn muốn thu hoạch bưởi trên nhánh bưởi đưa qua nhà hàng xóm thì phải hỏi ý kiến và được người hàng xóm đồng ý. Tuy nhiên, hai gia đình nên thỏa thuận để cùng thụ hưởng trái bưởi trên những nhánh bưởi đưa sang đất nhà hàng xóm, không nên chỉ vì mấy trái bưởi mà làm mất đi tình làng nghĩa xóm.

**Tình huống 22: Việc giao kết bằng miệng thỏa thuận về chuyển quyền**

**sử dụng đất có được coi là hợp đồng về quyền sử dụng đất hay không? Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng này như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc giao kết thỏa thuận chuyển quyền sử dụng đất bằng miệng không thể được coi là hợp đồng về quyền sử dụng đất vì theo quy định tại Điều 502 Bộ luật Dân sự, hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Tình huống 23: Khi còn sống, ba tôi vẫn thường dặn dò con cháu là ông đã lập di chúc chia tài sản cho các con. Vừa qua, ba tôi qua đời đột ngột nên không kịp dặn dò con cháu điều gì. Kể từ khi cha tôi mất, chúng tôi không tìm thấy bản di chúc ba tôi lập. Đề nghị cho biết, tài sản của ba tôi để lại sẽ giải quyết như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 642 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về di chúc bị thất lạc, hư hại như sau:

- Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

- Trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.

- Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu.

Đối chiếu với quy định nêu trên, do khi con sống bố của ông/bà chỉ nói là đã lập di chúc chia tài sản cho các con mà không nói cho biết về ý nguyện cụ thể nên nếu ông/bà không tìm thấy di chúc của bố thì di sản của bố sẽ được chia theo pháp luật. Trường hợp di sản chưa chia theo quy định pháp luật mà tìm thấy di chúc thì di sản sẽ chia theo di chúc.

**Tình huống 24: Sau gần 10 năm chung sống, vợ chồng chị M sở hữu 01 nhà ở, 01 xe ô tô 4 chỗ và 2.000 m<sup>2</sup> đất ở quê hiện đang cho thuê và một số tài sản có giá trị khác trong gia đình. Vừa qua, chị M đã qua đời do bị tai nạn. Xin hỏi, di sản chị M để lại được xác định như thế nào?**

**Trả lời:**



Di sản của chị M được xác định theo Điều 612 Bộ luật dân sự 2015: Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Cũng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân (trừ trường hợp vợ chồng thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân); tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Đối chiếu với quy định pháp luật nêu trên, có thể xác định di sản của chị M là phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng chị gồm nhà, đất, ô tô và nhiều tài sản có giá trị khác trong gia đình (về cơ bản bằng một nửa (1/2) khối tài sản chung của vợ chồng, chị M).

**Tình huống 25: Hộ gia đình chị A quyết định mua lại diện tích nhà ở của anh H. Trong hợp đồng mua nhà, chị A đề nghị anh H bổ sung điều khoản về chuyển giao quyền sử dụng lối đi chung với gia đình ông M. Xin hỏi đề nghị của A trong trường hợp này có thỏa đáng không? Pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 246 Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền đối với bất động sản liền kề được xác lập do địa thế tự nhiên, theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc. Như vậy, giữa gia đình anh H và gia đình ông M đã thỏa thuận về quyền sử dụng lối đi chung giữa hai nhà. Khi chuyển giao bất động sản theo hợp đồng mua bán nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất giữa chị A và anh H, việc chị A đề nghị bổ sung điều khoản về chuyển giao quyền sử dụng lối đi chung chung là phù hợp với quy định của pháp luật dân sự. Điều 247 Bộ luật Dân sự đã quy định về hiệu lực của quyền đối với bất động sản liền kề như sau:

Quyền đối với bất động sản liền kề có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân và được chuyển giao khi bất động sản được chuyển giao, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

**Tình huống 26: A là diễn viên nổi tiếng được nhiều người biết đến qua các bộ phim truyền hình. Thời gian gần đây, A phát hiện nhiều trang mạng xã hội lập dưới tài khoản mang hình ảnh của cô để hoạt động nhằm quảng cáo và bán các sản phẩm mà cô không hề biết. Xin hỏi, trong trường hợp**

**này việc sử dụng hình ảnh của A mà không được sự đồng ý của A sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

*“1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.*

*Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý.*

*Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.*

*2. Việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ:*

*a) Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;*

*b) Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.*

*3. Việc sử dụng hình ảnh mà vi phạm quy định tại Điều này thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.”*

Trong tình huống trên, việc sử dụng hình ảnh của A phải được A đồng ý. Nếu vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho A, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. A có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.

**Tình huống 27: Được biết ở xã tôi có người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện khi họ chưa đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi. Vậy trong trường hợp này việc tổng hợp hình phạt được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Khoản 3 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015, đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt được áp dụng như sau:

- Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá

mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể khoản 1 Điều 103 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định như sau:

*“1. Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.*

*Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.”*

- Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.

**Tình huống 28: Nguyễn Văn A (16 tuổi 05 tháng) phạm tội trộm cắp tài sản thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 và được Tòa án áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trong thời hạn 01 năm. Trong trường hợp này, A phải thực hiện những nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:**

Theo Khoản 2 Điều 95 Bộ luật Hình sự năm 2015, người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động;
2. Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn;
3. Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;

4. Các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 93 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đó là: tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc; trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu và tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

**Tình huống 29: Do bỏ học sớm, lại không có nghề nghiệp, H thường xuyên lên mạng xã hội kết bạn với những cô gái trẻ từ 18 đến 25 tuổi, có vóc dáng ưa nhìn rồi lôi kéo vào đường dây mua bán mại dâm gái gọi. Sau đó, H chụp ảnh họ rồi đăng lên mạng xã hội để tìm khách. Khi khách chọn được cô gái ưng ý, H thỏa thuận giá cả và điều các cô gái này đến phục vụ khách hàng với chi phí cho mỗi lần đi khách trung bình từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Khi giao dịch thành công, các cô gái bán dâm trích**

**25% số tiền thu được từ khách đưa cho H, còn khách mua dâm thì chi trực tiếp 500.000 đồng - 1.000.000 đồng cho H. Hành vi của H bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Môi giới mại dâm là hành vi dụ dỗ hoặc dẫn dắt của người làm trung gian để các bên thực hiện việc mua dâm, bán dâm. Đây là một trong những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 4 Pháp lệnh phòng, chống tệ nạn mại dâm năm 2003 và bị xử lý theo quy định pháp luật hình sự. Cụ thể, Điều 328 Bộ Luật Hình sự năm 2015 quy định về tội môi giới mại dâm như sau:

*“1. Người nào làm trung gian dụ dỗ, dẫn dắt để người khác thực hiện việc mua dâm, bán dâm, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:*

- a) Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;*
- b) Có tổ chức;*
- c) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- d) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- đ) Đối với 02 người trở lên;*
- e) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;*
- g) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

- a) Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;*
- b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.”*

Như vậy, với hành vi làm trung gian liên hệ gái bán dâm cho khách thì H có đủ dấu hiệu cấu thành tội môi giới mại dâm theo Điều 328 Bộ luật Hình sự. Với việc thực hiện môi giới mại dâm thường xuyên, H có thể bị có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 328 Bộ luật Hình sự, với mức hình phạt là phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Ngoài ra, H còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng (tùy theo mức độ phạm tội).

**Tình huống 30: Trên đường vận chuyển ma túy về Hà Nội, T bị Công an bắt giữ. T khai được người khác thuê vận chuyển ma túy. Sau khi khám xét, Công an thu được 01 bánh heroin có khối lượng 350 gam. Trường hợp này, T sẽ bị xử lý như thế nào?**

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 250 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Khoản 67 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2017, hành vi của T đã phạm tội vận chuyển trái phép chất ma túy.

“Vận chuyển trái phép chất ma túy” là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp chất ma túy từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, đường bưu điện...; có thể để trong người như cho vào túi áo, túi quần, nuốt vào trong bụng, để trong hành lý như vali, túi xách...) mà không nhằm mục đích mua bán, tàng trữ hay sản xuất trái phép chất ma túy khác (Mục 3.2 Phần II Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007).

Với khối lượng ma túy 350 gam mà Công an thu được, T có thể bị áp dụng hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình theo quy định tại Khoản 67 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2017, cụ thể:

*“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:*

....

*b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;”*

Ngoài ra, T còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**Tình huống 31: Khi người say rượu phạm tội thì có phải chịu trách nhiệm hình sự không?**

### **Trả lời:**

Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định *“Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự”*.

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định người phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự xuất phát từ nhiều lý do, trước hết vì trước đó họ là những người có năng lực trách nhiệm hình sự và khi uống rượu hoặc sử dụng chất kích thích là tự họ đặt mình vào tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi, do đó họ có lỗi. Mặt khác, việc quy định người say rượu phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội còn thể hiện thái độ nghiêm khắc của xã hội đối với tệ nạn này. Chính vì vậy,

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định người say rượu phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

**Tình huống 32:** Vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không thể nuôi được con và không muốn ai biết sự việc mình mang thai nên ngay sau khi sinh, M đã vứt bỏ đứa con do mình sinh ra. Khi người dân phát hiện thì đứa trẻ đã chết. Trong trường hợp này, M phạm tội gì và phải chịu mức hình phạt như thế nào?

**Trả lời:**

M phạm tội vứt bỏ con mới đẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 124 Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo đó, người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà vứt bỏ con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Vứt con mới đẻ là hành vi của người mẹ đã vứt bỏ con do mình mới sinh ra trong 07 ngày tuổi một cách cố ý và trái pháp luật dẫn đến hậu quả đứa trẻ sơ sinh đó chết. Hành vi nêu trên của M đã xâm phạm đến tính mạng, quyền được bảo vệ tính mạng của trẻ sơ sinh. Mức hình phạt được áp dụng đối với M là cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

**Tình huống 33:** Thông qua kênh Youtube, A (20 tuổi) đã xem video hướng dẫn chế tạo pháo nổ. Sau đó, A đã đặt mua trên mạng các loại hóa chất có thể gây ra phản ứng hóa học nhanh, mạnh, tỏa nhiệt, sinh khí, phát sáng, tạo ra tiếng nổ. Khi trộn xong các loại chất nêu trên thì xảy ra vụ nổ khiến A chết tại chỗ. Trong trường hợp này, A phạm tội gì, mức hình phạt tối đa có thể áp dụng đối với A là bao nhiêu năm tù?

**Trả lời:**

Trong trường hợp này, A phạm tội chế tạo trái phép vật liệu nổ theo điểm đ khoản 2 Điều 305 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bởi khoản 107 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2017). “2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:..... đ) Làm chết người”.

Theo khoản 7 Điều 3 Luật Quản lý sử dụng vũ khí vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 quy định: “Vật liệu nổ là sản phẩm dưới tác động của xung kích thích ban đầu gây ra phản ứng hóa học nhanh, mạnh, tỏa nhiệt, sinh khí, phát sáng, tạo ra tiếng nổ, bao gồm: (a) Thuốc nổ là hóa chất hoặc hỗn hợp chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của xung kích thích; b) Phụ kiện nổ là kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mìn nổ, vật phẩm chứa thuốc nổ có tác dụng tạo xung kích thích ban đầu làm nổ khối thuốc nổ hoặc thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ”.

A đã có hành vi làm ra, chế biến, pha chế tạo ra vật liệu nổ trái với quy định của pháp luật. Hành vi phạm tội của A đã xâm phạm đến chế độ quản lý

vật liệu nổ của Nhà nước và quyền bảo vệ tính mạng của người khác. Theo quy định, mức phạt tù cao nhất mà A có thể bị áp dụng là 10 năm tù. Tuy nhiên, A đã chết khi xảy ra vụ nổ, theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, đây là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền không khởi tố vụ án hình sự trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

**Tình huống 34: M (19 tuổi), bỏ học và làm công phụ hồ. Ngoài thời gian đi làm, buổi tối M thường chơi game online ở tiệm internet hoặc uống cà phê ở một quán nhỏ gần khu trọ. Tại đây, M quen em P (15 tuổi) bỏ học và là phục vụ quán. Những lúc quán vắng khách, P và M thường hay chuyện trò với nhau, do có phần cùng cảnh ngộ nên đã nảy sinh tình cảm yêu đương. Nhiều lần, M chờ P hết giờ làm việc tại quán, đã rủ P về phòng trọ của mình. Tại đây, cả hai đã thực hiện hành vi quan hệ tình dục. Chủ quán (là bà S) đã phát hiện và báo với cha mẹ của P. Cha mẹ P trình báo cơ quan có thẩm quyền, đồng thời đề nghị xem xét, xử lý M. Trong trường hợp này M có phạm tội không và phạm tội gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 145 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 (Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi) và Điều 144 (Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi) của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Như vậy, đối chiếu với trường hợp nêu trên, nếu có đủ căn cứ để chứng minh M đã thực hiện quan hệ tình dục với P thì M có thể bị cơ quan chức năng xem xét, xử lý phạt tù từ 01 năm đến 05 năm về tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Ngoài ra, trong tình huống nêu trên, nếu có đủ căn cứ xác định M nhiều lần thực hiện hành vi này với P hoặc làm cho P có thai thì theo quy định tại Khoản 2 Điều 145 Bộ luật Hình sự năm 2015, M sẽ bị xử lý phạt tù từ 03 đến 10 năm về tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

**Tình huống 35: N 16 tuổi, do mâu thuẫn cá nhân, N đã đánh nhau với bạn cùng lớp, làm bạn bị thương phải nằm bệnh viện. Xin hỏi N có phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đánh bạn không? Pháp luật quy định thế nào về tuổi chịu trách nhiệm hình sự?**

**Trả lời:**

Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm mà người phạm tội phải chịu các biện pháp xử lý về hình sự đối với hành vi phạm tội do mình gây ra.

Theo quy định tại Điều 2 Bộ luật Hình sự về cơ sở của trách nhiệm hình sự thì chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu

trách nhiệm hình sự.

*Tuổi chịu trách nhiệm hình sự*

Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 12 Bộ luật Hình sự như sau:

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý (*là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù*) hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (*là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình*).

Hành vi đánh người gây thương tích của N được quy định tại Điều 134 Bộ luật Hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, N đã 16 tuổi vì vậy N phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình theo quy định của pháp luật hình sự, căn cứ mức độ, hậu quả hành vi mà đó gây ra (mức độ thương tích).

**Tình huống 36:** Có người đến gia đình tôi tự xưng là nhân viên của công ty X chuyên bán hàng đa cấp (các sản phẩm thực phẩm chức năng bảo vệ sức khỏe) và tiếp thị tôi mua viên uống hỗ trợ xương khớp. Để tránh lừa đảo, tôi đã yêu cầu người đó xuất trình thẻ thành viên để chứng minh đúng là người của công ty X. Tuy nhiên khi yêu cầu, người đó không xuất trình được thẻ chứng minh. Hành vi này có vi phạm hành chính không? Nếu có thì bị xử phạt như thế nào?

**Trả lời:**

Điều 73 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp. Theo đó, điểm b Khoản 1 quy định người tham gia bán hàng đa cấp không xuất trình thẻ thành viên trước khi giới thiệu hoặc tiếp thị, bán hàng sẽ bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Như vậy, với việc không xuất trình thẻ thành viên để chứng minh là nhân viên của công ty X theo yêu cầu của bạn thì người đó đã có hành vi vi phạm hành chính và bị xử phạt với mức phạt nêu trên.

**Tình huống 37:** Anh C đang điều khiển xe ô tô về nhà đêm khuya. Do vội về nhà, anh C đã liên tục bấm còi để vượt trong khu phố đô thị. Vậy theo quy định của pháp luật, hành vi bấm còi này của anh C có vi phạm pháp luật khi tham gia giao thông? Nếu có thì hành vi này của anh C sẽ bị xử phạt như thế nào? Được biết lúc anh C đi về nhà là 22 giờ 30.

**Trả lời:**



Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm i khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP) thì hành vi bấm còi trong trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định là hành vi vi phạm pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ. Theo đó, hành vi bấm còi ô tô của anh C được xác định là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ bị phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng.

**Tình huống 38: Theo quy định của pháp luật, hành vi phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ thì sẽ bị xử lý như sau: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức. Ngoài bị phạt tiền, chủ thể vi phạm bị buộc phải thu dọn thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản, thiết bị trên đường bộ;

**Tình huống 39: Anh A đang điều khiển xe ô tô qua trạm thu phí cao tốc. Lợi dụng lúc người thu phí không để ý anh A đã điều khiển phương tiện vượt qua trạm mà không trả tiền dịch vụ sử dụng đường bộ. Vậy theo quy định của pháp luật, hành vi này của anh A sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Căn cứ khoản 4a Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện có hành vi trốn tránh, không trả tiền dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua các trạm thu phí thì sẽ bị phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Như vậy anh A sẽ bị phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng khi thực hiện hành vi trên.

**Tình huống 40: T tham gia giao thông do vượt đèn đỏ nên bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe và kiểm tra giấy tờ. Do tự ý thay đổi màu sơn của xe không đúng với màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe, nên T đã bị lập biên bản cho 02 lỗi trên. Xin hỏi, lỗi tự ý thay đổi màu sơn của xe không đúng với màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ như sau:

*“1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ*

200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô thực hiện hành vi tự ý thay đổi nhãn hiệu, màu sơn của xe không đúng với Giấy đăng ký xe.”

Như vậy, tự ý thay đổi màu xe máy không thực hiện đăng ký lại giấy chứng nhận đăng ký xe có thể sẽ bị phạt với mức phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức.

Căn cứ khoản 16 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ-CP (được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định 123/2021/NĐ-CP) quy định về các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

“16. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1; điểm m khoản 7 Điều này buộc phải khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe theo quy định;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này buộc phải thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định (lắp đúng loại kính an toàn);

c) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 4a, điểm g khoản 8 Điều này buộc phải thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm e, điểm g khoản 9 Điều này buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

đ) Thực hiện hành vi quy định tại điểm h khoản 7, điểm d khoản 9, điểm a khoản 10, khoản 11, điểm a khoản 12 Điều này mà phương tiện đó có thùng xe, khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở không đúng theo quy định hiện hành thì còn bị buộc phải thực hiện điều chỉnh thùng xe theo đúng quy định hiện hành, đăng kiểm lại và điều chỉnh lại khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

e) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm g, điểm h, điểm i khoản 7; điểm c khoản 8; điểm d, điểm đ khoản 9; điểm a khoản 10; khoản 11; khoản 12; khoản 13; khoản 14 Điều này nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

g) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4; điểm e, điểm g khoản 5; điểm c, điểm d, điểm l khoản 7; điểm b khoản 10 Điều này buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện).”

Như vậy, hành vi tự ý thay đổi màu xe máy tham gia giao thông ngoài bị

xử phạt tiền theo mức phạt nêu trên thì còn bị buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là phải khôi phục lại màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe theo quy định.

**Tình huống 41: Chị X mua xe máy cũ để tiện đi làm, giá cả hợp lý. Tuy nhiên, do bận công tác nên chị X chưa làm thủ tục sang tên xe máy. Xin hỏi, trường hợp nếu không làm thủ tục sang tên xe máy bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:**

Căn cứ theo Điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với cá nhân, từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô thực hiện không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô....

Như vậy, mức xử phạt với lỗi không thực hiện sang tên xe đã được quy định rất rõ, việc xử phạt áp dụng đối với cả chủ phương tiện là cá nhân hoặc tổ chức. Mức phạt dao động từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với chủ phương tiện xe là cá nhân và từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với chủ phương tiện xe là tổ chức.

**Tình huống 42: Anh C đang lái ô tô thì điện thoại di động của anh báo có cuộc gọi đến. Anh C không dừng xe để nghe điện thoại mà tiếp tục vừa điều khiển xe vừa nghe điện thoại. Vậy hành vi của anh C theo quy định của pháp luật sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP) thì hành vi dùng tay để nghe điện thoại di động trong khi vẫn đang điều khiển xe ô tô chạy trên đường của anh C sẽ bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Ngoài bị phạt tiền, anh C còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Trường hợp anh C đang sử dụng điện thoại di động khi đang lái ô tô mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

**Tình huống 43: Anh M là cảnh sát giao thông. Khi đang thực hiện nhiệm vụ, anh M phát hiện chị H đang điều khiển xe ô tô thực hiện lạng lách, đánh võng trên đường. Anh M đã ra hiệu lệnh chị H dừng xe để kiểm tra. Tuy nhiên chị H không chấp hành hiệu lệnh của anh M. Vậy theo quy định của pháp luật, hành vi này của chị H sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi,

bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP) thì hành vi của chị H được xác định là hành vi lạng lách, đánh võng trên đường mà không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của người thi hành công vụ (anh M). Do đó, chị H sẽ bị phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Đồng thời chị H sẽ bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng.

**Tình huống 44: Do thấy trời sắp mưa nhưng do không mang áo mưa nên chị H định sử dụng ô để che mưa khi đi xe máy về nhà. Vậy theo quy định của pháp luật, hành vi này của chị H có vi phạm quy định pháp luật về giao thông đường bộ hay không? Nếu có thì hành vi của chị H sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Căn cứ điểm h khoản 4 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP) thì hành vi sử dụng ô (dù) khi điều khiển xe máy là hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ. Theo đó, hành vi này của chị H sẽ bị phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Ngoài bị phạt tiền, chị H còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Trường hợp chị H gây tai nạn giao thông khi đang sử dụng ô (dù) thì sẽ bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

**Tình huống 45: Người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm<sup>3</sup> trở lên sử dụng bằng lái giả thì bị xử phạt thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 11 Điều 2 Nghị định 123/2021/NĐ-CP sửa đổi Điều 21 Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm<sup>3</sup> trở lên, xe mô tô ba bánh thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển;
- Không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa;

...

Như vậy, trường hợp người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm<sup>3</sup> trở lên sử dụng bằng lái giả (sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp) thì sẽ bị phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Đồng thời bị tịch thu bằng lái giả.

**Tình huống 46: Anh H mới mua 1 chiếc xe tải 3,5 tấn dùng để chở hàng hóa của gia đình. Anh H muốn hỏi, xe tải của mình có bắt buộc phải gắn thiết bị giám sát hành trình hay không? Trường hợp bị cảnh sát giao thông phạt về lỗi không gắn thiết bị giám sát hành trình thì mức phạt là bao nhiêu theo pháp luật?**

### **Trả lời:**

Căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô quy định xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa và xe trung chuyển phải lắp thiết bị giám sát hành trình.

Theo đó, xe ô tô của bạn dùng để chở hàng hóa của gia đình để phục vụ việc buôn bán thuộc trường hợp kinh doanh vận tải hàng hóa thì phải lắp thiết bị giám sát hành trình.

Căn cứ theo quy định tại điểm đ Khoản 6, điểm a khoản 10 và điểm h Khoản 11 Điều 28 Nghị định 100/2019/NĐ-CP thì hành vi sử dụng phương tiện kinh doanh vận tải không gắn thiết bị giám sát hành trình của xe (đối với hình thức kinh doanh vận tải có quy định phương tiện phải gắn thiết bị) hoặc gắn thiết bị nhưng thiết bị không hoạt động, không đúng quy chuẩn theo quy định hoặc sử dụng biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải.

Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung là bị tước quyền sử dụng phù hiệu (biển hiệu) từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có hoặc đã được cấp) đối với xe vi phạm;

Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả là buộc phải lắp đặt camera, thiết bị giám sát hành trình trên xe theo đúng quy định.

**Tình huống 47: Trường hợp A ép buộc B uống rượu nhưng B chỉ mới 17 tuổi. Trong trường hợp này thì A có vi phạm pháp luật không? Có rơi vào hành vi bị nghiêm cấm của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia hay không?**

### **Trả lời:**

Trường hợp trên thì hành vi của A vi phạm pháp luật, theo quy định tại Điều 5 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia các hành vi bị nghiêm cấm được quy định cụ thể như sau:

- Xúi giục, kích động, lôi kéo, ép buộc người khác uống rượu, bia.
- Người chưa đủ 18 tuổi uống rượu, bia.
- Bán, cung cấp, khuyến mại rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi.
- Sử dụng lao động là người chưa đủ 18 tuổi trực tiếp tham gia vào việc sản xuất, mua bán rượu, bia.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, người làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân, học sinh, sinh viên uống rượu, bia ngay trước, trong giờ làm việc, học tập và nghỉ giữa giờ làm việc, học tập.

- Điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.

- Quảng cáo rượu có độ cồn từ 15 độ trở lên.

- Cung cấp thông tin không chính xác, sai sự thật về ảnh hưởng của rượu, bia đối với sức khỏe.

- Khuyến mại trong hoạt động kinh doanh rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên; sử dụng rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

- Sử dụng nguyên liệu, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến không được phép dùng trong thực phẩm; nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm không bảo đảm chất lượng và không rõ nguồn gốc, xuất xứ để sản xuất, pha chế rượu, bia.

- Kinh doanh rượu không có giấy phép hoặc không đăng ký; bán rượu, bia bằng máy bán hàng tự động.

- Kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển rượu, bia giả, nhập lậu, không bảo đảm chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, nhập lậu rượu, bia.

- Các hành vi bị nghiêm cấm khác liên quan đến rượu, bia do luật định.

Như vậy, theo quy định trên thì A vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia nên A không được ép buộc B uống rượu.

Đồng thời, trong trường hợp trên thì B chưa đủ tuổi để uống rượu bia theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

**Tình huống 48: Trường hợp cửa hàng C bán bia cho D nhưng cửa hàng C đã biết rõ D chưa đủ 18 tuổi mà vẫn bán. Như vậy cửa hàng C có vi phạm pháp luật không? Có bị xử phạt hành chính không?**

**Trả lời:**

Đối với trường hợp trên thì cửa hàng C đã vi phạm các quy định về bán, cung cấp rượu, bia và bị xử phạt vi phạm hành chính tùy vào trường hợp cụ thể sẽ có mức phạt khác nhau. Được quy định cụ thể tại Điều 31 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Bán, cung cấp rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi.

+ Không niêm yết thông báo không bán rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi tại vị trí dễ nhìn của cơ sở bán rượu, bia.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Bán rượu, bia tại địa điểm không bán rượu, bia theo quy định của pháp luật.

+ Mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính 100 m tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi bán rượu, bia theo hình thức thương mại điện tử không đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh rượu, bia có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính 100m tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông; bán rượu, bia theo hình thức thương mại điện tử không đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Tình huống 49: A là nam công dân đang trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự nhưng chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự. A muốn biết cụ thể về việc đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu?**

**Trả lời:**

Việc đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 như sau:

- Tháng một hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự;

- Tháng tư hằng năm, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện ra lệnh gọi công dân thuộc diện trên để đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu;

- Công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu phải trực tiếp đăng ký tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự quy định tại Điều 15 của Luật Nghĩa vụ quân sự, cụ thể:

**“Điều 15. Cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự**

1. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân cư trú tại địa phương.

2. Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân làm việc, học tập tại cơ quan, tổ chức và tổng hợp báo cáo Ban Chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi chung là cấp huyện) nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở; trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự ở cơ sở thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tại nơi cư trú.”

Như vậy, nếu A đang cư trú ở địa phương thì trực tiếp đăng ký tại Ban chỉ huy quân sự cấp xã; nếu A đang học tập tại cơ quan, tổ chức thì trực tiếp đăng ký tại Ban chỉ huy quân sự ở cơ quan, tổ chức (nếu có); nếu cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc đại diện cơ quan, tổ chức nơi A học tập, công tác có trách nhiệm tổ chức cho A đăng ký nghĩa vụ quân sự tại nơi cư trú.

**Tình huống 50:** Trước đây, em sinh sống tại xã A và đã đăng ký nghĩa vụ quân sự tại Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã. Nay gia đình em đã chuyển đến nơi ở mới thuộc địa phận của thị trấn B. Xin cho hỏi trường hợp của em có phải thực hiện lại việc đăng ký nghĩa vụ quân sự không? Nếu có thì thủ tục, thời hạn như thế nào?

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 17 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự phải đăng ký bổ sung tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự.

Khoản 2 Điều 17 Luật Nghĩa vụ quân sự 2015 quy định về việc đăng ký nghĩa vụ quân sự khi công dân thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập như sau:

- Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập phải đến cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự; trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới phải đến cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký chuyển đến.



- Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự được gọi vào học tập tại các trường thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải đến cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự đến cơ sở giáo dục; sau khi thôi học phải làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự về nơi cư trú hoặc nơi làm việc mới. Người đứng đầu cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự và chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự.

Khoản 3 Điều 17 Luật Nghĩa vụ quân sự 2015 quy định về việc công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự, nếu đi khỏi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập từ 03 tháng trở lên phải đến nơi đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng; khi trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 10 ngày làm việc phải đăng ký lại.

Như vậy, trong trường hợp của bạn, bạn phải đến Ban Chỉ huy Quân sự xã A (nơi bạn đã đăng ký nghĩa vụ quân sự) làm thủ tục đăng ký chuyển nghĩa vụ quân sự và trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi cư trú mới, bạn phải đến cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự nơi cư trú mới để đăng ký chuyển đến.

**Tình huống 51: Em đã đăng ký nghĩa vụ quân sự và có lệnh gọi nhập ngũ. Em muốn biết cụ thể về thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ. Có trường hợp nào phải kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ không? Cách tính thời gian phục vụ tại ngũ như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 21 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định thông nhất thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan, binh sĩ là 24 tháng. Thời hạn này được xác định nhằm đảm bảo thời gian vừa huấn luyện quân sự, kỹ thuật, chiến thuật, vừa giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao bản lĩnh chiến đấu, kỹ năng khai thác và sử dụng thành thạo các loại vũ khí, trang bị..v.v.

Tuy nhiên, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyết định kéo dài thời gian phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ nhưng không quá 06 tháng trong một số trường hợp sau: (a) Để đảm bảo nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; (b) Đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn (Khoản 2 Điều 21). Ngoài ra, Luật Nghĩa vụ quân sự còn quy định, thời hạn phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ trong tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng được thực hiện theo lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ (Khoản 3 Điều 21).

Cách tính thời gian phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ được quy định cụ thể tại Điều 22 Luật Nghĩa vụ quân sự 2015, theo đó thời gian phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ được tính từ ngày giao, nhận quân; trong trường hợp

không giao, nhận quân tập trung thì tính từ ngày đơn vị Quân đội Nhân dân tiếp nhận đến khi được cấp có thẩm quyền quyết định xuất ngũ; Thời gian đào ngũ, thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam không được tính vào thời gian phục vụ tại ngũ.

**Tình huống 52: E năm nay 17 tuổi hiện đang là học sinh Trung học phổ thông. E và các bạn rất quan tâm đến chủ đề thực hiện nghĩa vụ quân sự. Xin hỏi, pháp luật hiện hành quy định như thế nào về độ tuổi gọi nhập ngũ; tiêu chuẩn được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân?**

**Trả lời:**

Căn cứ Điều 30 và Điều 31 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định như sau:

- Độ tuổi gọi nhập ngũ (Điều 30):

Công dân đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; độ tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi; công dân được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết 27 tuổi.

- Tiêu chuẩn công dân được gọi nhập ngũ (Khoản 1 Điều 31):

Công dân được gọi nhập ngũ khi có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

+ Lý lịch rõ ràng.  
+ Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo quy định.

+ Có trình độ văn hóa phù hợp.

- Tiêu chuẩn công dân được gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định tại Điều 7 của Luật Công an nhân dân (Khoản 2 Điều 31). Cụ thể Điều 7 Luật Công an nhân dân 2014 quy định về tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân như sau:

+ Công dân có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khỏe, có nguyện vọng và năng khiếu phù hợp với công tác công an thì có thể được tuyển chọn vào Công an nhân dân.

+ Công an nhân dân được ưu tiên tuyển chọn sinh viên, học sinh xuất sắc tốt nghiệp ở các học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề có đủ tiêu chuẩn để đào tạo, bổ sung vào Công an nhân dân.

**Tình huống 53: M năm nay 22 tuổi, hiện đang là sinh viên năm cuối của trường Đại học X; hệ đào tạo chính quy, thời gian đào tạo 04 năm theo hình thức tín chỉ. Trong năm học này, vì nhiều lý do M chưa hoàn thành đủ**

**số tín chỉ nên phải kéo dài thời gian học tại trường, không thể ra trường đúng thời hạn được. Trong năm thứ nhất học tập tại trường, M đã tham gia khóa học và nhận được chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh (loại khá). Việc M đã nhận chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh rồi thì có phải tham gia nghĩa vụ quân sự không? Nếu không thì trong khoảng thời gian học kéo dài thêm, M có phải tham gia nghĩa vụ quân sự nếu bị triệu tập không?**

**Trả lời:**

Trước hết việc tham gia và nhận chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh không có ý nghĩa pháp lý đối với việc tạm hoãn gọi nhập ngũ; Giáo dục quốc phòng - an ninh được coi là một môn học điều kiện trong các trường Đại học, Cao đẳng.

Khoản 1 Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 49 Luật Dân quân tự vệ năm 2019 quy định tạm hoãn gọi nhập ngũ đối với những công dân sau đây:

- Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe;
- Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; trong gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;
- Một con của bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%;
- Có anh, chị hoặc em ruột là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;
- Người thuộc diện di dân, giãn dân trong 03 năm đầu đến các xã đặc biệt khó khăn theo dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên quyết định;
- Cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;
- Đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông; đang được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục đại học, trình độ cao đẳng hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời gian một khóa đào tạo của một trình độ đào tạo.
- Dân quân thường trực.

Như vậy, trường hợp của M sẽ được tạm hoãn gọi nhập ngũ theo quy định của khoản 1 Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015. Đại học X là một cơ sở giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân; M đang theo học hệ chính quy tại trường; thời gian học tập bị kéo dài do chưa hoàn thành đủ số tín chỉ vẫn được tính là thời gian một khóa đào tạo của một trình độ đào tạo. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo đại học, đó là khi lý do để tạm hoãn gọi nhập ngũ không còn, M phải tham gia nghĩa vụ quân sự.

**Tình huống 54: Ở gần nhà tôi có một anh năm nay có lệnh gọi đi nghĩa vụ quân sự. Tuy nhiên vì cho rằng nếu thực hiện nghĩa vụ quân sự thì sẽ rất gian khổ nên bố mẹ anh ấy tìm đủ mọi cách và mọi lý do để có thể trì hoãn việc nhập ngũ của con mình. Tôi muốn biết gia đình có trách nhiệm như thế nào trong thực hiện quy định pháp luật về nghĩa vụ quân sự?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 4 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 đã quy định: Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Vì vậy, mỗi công dân trước hết cần ý thức về trách nhiệm của mình, theo đó thực hiện nghĩa vụ quân sự là một trong những việc làm biểu hiện lòng yêu nước, thể hiện trách nhiệm của bản thân đối với Tổ quốc.

Luật Nghĩa vụ quân sự hiện hành không quy định riêng trách nhiệm của gia đình trong thực hiện nghĩa vụ quân sự mà quy định đồng bộ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Điều 5, cụ thể như sau: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình có trách nhiệm giáo dục, động viên và tạo điều kiện cho công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự*”. Như vậy, thể hiện trách nhiệm của gia đình trong thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật, cha mẹ cần giáo dục, động viên và tạo điều kiện tốt nhất cho con mình thực hiện nghĩa vụ quân sự (nếu đủ các điều kiện). Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự là những hành vi bị nghiêm cấm và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Tình huống 55: A năm nay 17 tuổi 05 tháng, hiện đang là học sinh. Do mâu thuẫn tình cảm với bạn cùng lớp dẫn đến phạm tội giết người thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự có quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình. Xin hãy cho biết mức hình phạt tối đa mà Tòa án có thể áp dụng đối với A là bao nhiêu?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định như sau “*Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được*

*áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định”.*

Như vậy, trong trường hợp nêu trên do khi phạm tội A mới 17 tuổi 05 tháng nên trong trường hợp này, Tòa án chỉ được áp dụng mức hình phạt tối đa đối với A là 18 năm tù.

**Tình huống 56: V (14 tuổi 10 tháng) phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù. Đề nghị cho biết mức hình phạt tối đa mà Tòa án có thể áp dụng đối với V trong trường hợp này là bao nhiêu?**

**Trả lời:**

*Khoản 2 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định như sau “ Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định”.*

Như vậy, trong trường hợp nêu trên do khi phạm tội V mới 14 tuổi 10 tháng nên trong trường hợp này, Tòa án chỉ được áp dụng mức hình phạt tối đa đối với A là 07 năm 06 tháng tù.

**Tình huống 57: T năm nay 17 tuổi thực hiện hành vi phạm tội đang bị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự. T chưa 18 tuổi thì có thể bị áp dụng hình phạt nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 98 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm: (i) Cảnh cáo; (ii) Phạt tiền; (iii) Cải tạo không giam giữ và (iv) Tù có thời hạn.

Do vậy căn cứ vào quy định trên đây, nếu bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội phạm cụ thể thì theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, cháu bạn có thể bị áp dụng một trong 4 hình phạt nêu trên.

**Tình huống 58: A 17 tuổi bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cố ý làm hư hỏng tài sản theo khoản 1 Điều 178 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có khung hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Trong trường hợp này, nếu Tòa án áp dụng phạt tiền là hình phạt chính thì mức tối đa A phải chịu là bao nhiêu?**

**Trả lời:**

Theo Điều 99 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.

Như vậy, đối chiếu với các quy định trên đây, nếu A có đủ điều kiện để Tòa án áp dụng phạt tiền là hình phạt chính thì mức tối đa mà A phải chịu là 25 triệu đồng.

**Tình huống 59: B là người dưới 18 tuổi, bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác theo khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Trong trường hợp này, nếu Tòa án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với B thì thời gian cải tạo không giam giữ tối đa là bao nhiêu?**

**Trả lời:**

Cải tạo không giam giữ là hình phạt không buộc người bị áp dụng phải cách ly khỏi xã hội. Họ vẫn có thể thực hiện công việc thường ngày và sống trong môi trường gia đình, xã hội như trước đây. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng (Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015). Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó. Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định (Điều 100 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Như vậy, đối chiếu với quy định trên, do B là người dưới 18 tuổi phạm tội nên được áp dụng thời hạn cải tạo không giam giữ thấp hơn so với người đủ 18 tuổi, tức là không quá một phần hai (1/2) thời hạn mà điều luật quy định. Nếu B bị Tòa án áp dụng hình phạt này thì thời gian cải tạo không giam giữ tối đa là 1 năm 6 tháng (18 tháng).

**Tình huống 60: P đã bị kết án về hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, trở về gia đình, P đã rủ rê, lôi kéo D, E, G sử dụng trái phép chất ma túy. Cả D, E, G đều đang là học sinh (15 tuổi). Trong trường hợp này, P phạm tội gì?**

**Trả lời:**

Hành vi lôi kéo D, E, G sử dụng trái phép chất ma túy của P đã phạm tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy theo Điều 258 Bộ luật Hình sự năm 2015. Các đối tượng mà P lôi kéo là người chưa thành niên (đều 15 tuổi) nên thuộc trường hợp quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 2 Điều 258 Bộ luật Hình sự “phạm tội trong trường hợp đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi” và “đối với 02 người trở lên”.

Trong trường hợp này, P sẽ bị phạt tù với khung hình phạt từ 05 năm đến 10 năm. Ngoài ra, H còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

**Tình huống 61: Với mong muốn trang trải thêm cho cuộc sống gia đình nên tôi dự định tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp. Tuy nhiên, khi liên hệ với công ty X để xin làm thành viên thì công ty X yêu cầu tôi phải đặt cọc 30.000.000 đồng thì mới được cấp thẻ thành viên. Xin hỏi theo quy định của pháp luật, tham gia bán hàng đa cấp có phải đặt cọc tiền không?**

**Trả lời:**

Điểm a khoản 9 Điều 73 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định hành vi “Yêu cầu người khác phải đặt cọc hoặc nộp một khoản tiền nhất định hoặc phải mua một số lượng hàng hóa nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp” của doanh nghiệp bán hàng đa cấp sẽ bị phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, việc tham gia bán hàng đa cấp không phải đặt cọc tiền nên việc công ty X yêu cầu bạn phải đặt cọc một khoản tiền nhất định thì mới đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp là trái quy định của pháp luật. Hành vi của công ty X là hành vi vi phạm hành chính và sẽ bị xử phạt từ 80.000.000 đồng 100.000.000 đồng.

**Tình huống 62: Anh M có yêu cầu xã cung cấp qua mạng điện tử nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình. Anh M muốn biết việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện theo trình tự, thủ tục nào?**

**Trả lời:**

Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 Luật Tiếp cận thông tin, cụ thể:

- Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Thông tin được yêu cầu phải là thông tin thuộc tập tin có sẵn và có thể truyền tải qua mạng điện tử;

+ Cơ quan nhà nước có đủ điều kiện về kỹ thuật để cung cấp thông tin được yêu cầu qua mạng điện tử.

- Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện bằng các cách thức sau: Gửi tập tin đính kèm thư điện tử; Cung cấp mã truy cập một lần; Chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin.

- Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin.

- Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin hoặc có văn bản thông báo từ chối cung cấp thông tin.

Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

**Tình huống 63:** Vì lý do sức khỏe nên ông N không di chuyển đến Ủy ban nhân dân xã để yêu cầu cung cấp thông tin là dự thảo luật, ông muốn nhận bản dự thảo này qua fax hoặc dịch vụ bưu chính. Xin hỏi đối với việc cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax, pháp luật quy định như thế nào về trình tự, thủ tục?

**Trả lời:**

Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin quy định trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax như sau:

- Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin.

- Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin hoặc có văn bản thông báo từ chối cung cấp thông tin.

Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn



nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

**Tình huống 64: Ông L đề nghị Ủy ban nhân dân xã cung cấp một số thông tin có liên quan đến lĩnh vực an ninh, quốc phòng nhưng bị Ủy ban nhân dân xã từ chối yêu cầu cung cấp thông tin. Xin hỏi trong trường hợp này pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc Ủy ban nhân dân xã từ chối yêu cầu cung cấp thông tin của ông L là đúng với quy định pháp luật vì thông tin đề nghị cung cấp của ông L thuộc loại thông tin công dân không được tiếp cận, được nêu cụ thể tại Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin, theo đó quy định về thông tin công dân không được tiếp cận như sau:

- Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật. Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin;

- Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ.

**Tình huống 65: Bà Trần Thị A tổ chức dây hụi có giá trị các phần hụi tại một kỳ mở hụi 150.000.000 đồng nhưng lại không thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc tổ chức dây hụi. Hỏi hành vi của bà A bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?**

**Trả lời:**

Tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định hành vi không thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc tổ chức dây hụi có giá trị các phần hụi tại một kỳ mở hụi từ 100.000.000 đồng trở lên thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Do đó, hành vi của bà A tổ chức dây hụi có giá trị các phần hụi tại một kỳ mở hụi 150.000.000 đồng nhưng lại không thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc tổ chức dây hụi bị xử phạt vi phạm hành chính với mức tiền phạt từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

**Tình huống 66: Cơ sở gia công các sản phẩm nhựa do ông K làm chủ, cơ sở không sử dụng bất kỳ phương pháp chống ồn, chống ô nhiễm môi trường. Hằng ngày tiếng ồn từ máy xay nhựa, máy ép, máy dập với âm**

**thanh rất lớn, bụi nhựa bay ra không khí, làm ảnh hưởng tới đời sống của các hộ gia đình trong khu vực. Pháp luật quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm gì trong bảo vệ môi trường?**

**Trả lời:**

Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm sau đây:

+ Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc trong khu đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chủ cơ sở phải thực hiện việc đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đó, trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đầu nối nước thải trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành;

+ Cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 51 và điểm đ khoản 3 Điều 52 của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi khó chịu; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt;

+ Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận;

+ Thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau đây phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

+ Có chất dễ cháy, dễ nổ;

+ Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ;

- + Có chất độc hại đối với người và sinh vật;
  - + Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người;
  - + Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Tình huống 67: Công ty môi trường và đô thị A đã có biển cấm đổ rác nhưng một số người dân vẫn vứt rác thải xuống dọc đường dân sinh cạnh vườn hoa dưới chân cầu LQ gây mất mỹ quan, ảnh hưởng môi trường. Vậy pháp luật có quy định về việc bảo vệ môi trường nơi công cộng như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định:

- Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

- Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau đây:

+ Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát;

+ Xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

+ Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý;

+ Phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Tình huống 68: Tôi là Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng M, tôi muốn hỏi theo quy định của pháp luật thì những đối tượng nào phải thực hiện đăng ký môi trường?**

**Trả lời:**

Tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định đối tượng phải đăng ký môi trường bao gồm:

- Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

Đối tượng quy định nêu trên được miễn đăng ký môi trường, bao gồm:

(1) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

(2) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;

(3) Đối tượng khác theo quy định.

**Tình huống 69: Gia đình tôi có một cái ao để thả cá. Hộ chăn nuôi trang trại H nuôi lợn công nghiệp đã xả chất thải và phân lợn chưa qua xử lý xuống ao nuôi cá của gia đình tôi, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, làm cá chết hàng loạt. Xin cho biết pháp luật có quy định như thế nào về việc bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp?**

**Trả lời:**

Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về việc bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp như sau:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón trong sản xuất nông nghiệp phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng phải được quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng, bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế và quản lý theo quy định của pháp luật. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

- Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường.

- Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

**Tình huống 70: Thời gian gần đây, chị M rất buồn chán, thậm chí bị trầm cảm vì chồng chị luôn yêu cầu chị phải cung cấp tiền để đầu tư vào làm ăn, quan hệ giữa hai vợ chồng rất căng thẳng vì chị M không xoay sở được tiền nên bị chồng chị chửi mắng và đánh đập. Xin cho biết, việc làm của chồng chị M có phải là hành vi bạo lực gia đình không?**

**Trả lời:**

Một trong các hành vi bạo lực gia đình quy định tại điểm a, điểm o, khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định các hành vi bạo lực gia đình cụ thể:

*“a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;*

*o) Cường ép thành viên gia đình học tập, lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ...”*

Như vậy, việc người chồng có hành vi cưỡng ép vợ phải cung cấp tiền, sau đó còn chửi mắng, đánh đập là hành vi bạo lực gia đình theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

**Tình huống 71: Anh Nguyễn Văn T lấy chị H sinh được 3 người con gái liên tiếp. Mãi đến khi chị H hơn 40 tuổi mới sinh được một đứa con trai nên anh T rất yêu chiều đứa con trai út. Từ khi sinh được con trai, đối với 03 cô con gái, anh T thường xuyên bỏ mặc, không quan tâm mà còn thường xuyên nói là lũ vịt trời, “bé thì ăn hại, lớn thì bay đi”... rồi không chăm sóc, cho các con ăn học đầy đủ. Cho biết hành vi của anh T có phải là hành vi bạo lực gia đình không?**

**Trả lời:**

Tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định về các hành vi bạo lực gia đình cụ thể:

*“d) Bỏ mặc, không quan tâm; không nuôi dưỡng, chăm sóc thành viên gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; không giáo dục thành viên gia đình là trẻ em;*

*đ) Kỳ thị, phân biệt đối xử về hình thể, giới, giới tính, năng lực của thành viên gia đình.”*

Căn cứ quy định trên thì hành vi của anh T là hành vi bạo lực gia đình về tinh thần.

**Tình huống 72:** Sau 05 năm lấy nhau, do anh P có tính trăng hoa, thường xuyên bỏ bịch lại keo kiệt, bủn xỉn nên chị G làm đơn ly hôn. Mặc dù chị có mong muốn được nuôi cả 02 con song Tòa án lại xử anh P được nuôi con trai út. Song từ khi ly hôn được gần 01 năm nay, anh P có tình ngăn cản không cho chị G đến thăm nuôi con, cũng như không nhận đồ chơi, quần áo chị mua gửi tặng cho con trai mình... Xin hỏi hành vi của anh P có vi phạm pháp luật hay không?

**Trả lời:**

Tại điểm e và g khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 đã quy định các hành vi bạo lực gia đình gồm:

*“e) Ngăn cản thành viên gia đình gặp gỡ người thân, có quan hệ xã hội hợp pháp, lành mạnh hoặc hành vi khác nhằm cô lập, gây áp lực thường xuyên về tâm lý;*

*g) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau”.*

Căn cứ quy định trên thì hành vi của anh P là hành vi bạo lực gia đình.

**Tình huống 73:** Do nghi ngờ vợ ngoại tình với một đồng nghiệp ở cơ quan, trong những lần hai vợ chồng cãi nhau, anh A thường nói to cho bà con xung quan nghe thấy. Không chịu nổi cách hành xử của chồng, vợ anh đã bỏ về nhà bố, mẹ để sống ly thân, anh A còn viết thư nặc danh gửi đến cơ quan vợ, photo, phát tán thư ở khu dân cư nơi vợ chồng anh cư trú nhằm hạ thấp danh dự, nhân phẩm của chị. Hành vi nêu trên của anh A có phải là hành vi bạo lực gia đình không?

**Trả lời:**

Tại điểm b khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định hành vi lăng mạ, chì chiết hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm là hành vi bạo lực gia đình.

Trường hợp trên anh A có hành vi nói xấu vợ với những người xung quanh, phát tờ rơi nói xấu bôi nhọ danh dự vợ là hành vi bạo lực gia đình.

**Tình huống 74: Biết con trai thường xuyên mắng chửi, thậm chí nhiều lần còn đánh đập vợ con khi vợ sau khi sinh con do sức khỏe yếu không đi làm, nhưng bà H là mẹ chồng lại giữ thái độ im lặng, không có ý kiến gì. Thậm chí, có lần trong bữa cơm gia đình, do trái ý kiến chồng mà cô con dâu còn bị chồng bê cả mâm cơm ném vào đầu. Bà P là hàng xóm đã khuyên bà H phải nhắc nhở con trai mình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình và phải đứng ra hòa giải các mâu thuẫn, vì đây là trách nhiệm của cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình. Xin hỏi, ý kiến của bà P có chính xác hay không?**

**Trả lời:**

Ý kiến của bà P là chính xác vì theo Điều 11 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 về trách nhiệm của thành viên gia đình trong phòng, chống bạo lực gia đình gồm:

- Giáo dục, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình chấm dứt ngay hành vi bạo lực; tham gia chăm sóc người bị bạo lực gia đình.

Như vậy, bà H phải có trách nhiệm can ngăn con trai mình đối xử tệ bạc với vợ và hòa giải các mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra trong gia đình.

**Tình huống 75: Gia đình anh K ở tận cuối xóm A thuộc hộ gia đình khó khăn bởi anh làm nghề tự do, chị vợ ở nhà trông 3 con nheo nhóc. Mỗi tối uống rượu say, anh K thường xuyên mắng chửi con cái thậm chí có hành động vũ phu đánh vợ con. Bà H là hàng xóm gần nhà thường xuyên giúp đỡ, tâm sự và hỗ trợ vợ anh K. Biết chuyện, Anh K có hành vi đe dọa, thậm chí còn có lần suýt đánh bà H. Xin hỏi hành vi của anh K đối với bà H có thuộc hành vi bị nghiêm cấm theo luật hay không?**

**Trả lời:**

Hành vi của anh K là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 về các hành vi bị nghiêm cấm cụ thể:

- Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ người bị bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, tố giác, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

- Cản trở việc phát hiện, báo tin, tố giác, ngăn chặn và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

**Tình huống 76: Biết nhà hàng xóm người vợ thường xuyên bị chồng đánh, nên chị A hay giúp đỡ, bảo vệ và hỗ trợ người vợ khi họ cần. Chồng chị A không hài lòng về việc làm của vợ, cho rằng vợ bao đồng, tự dung “dây dưa” vào việc không phải của mình. Xin hỏi ý kiến của chồng chị A đúng không?**

**Trả lời:**

Ý kiến của chồng chị A là không đúng quy định pháp luật vì theo quy định tại Điều 12 Luật Phòng, chống gia đình năm 2022, cá nhân khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình có trách nhiệm sau đây:

- Báo tin, tố giác ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quy định;

- Tham gia bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình và các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng.

**Tình huống 77: Anh M hiện là Chủ tịch Công đoàn cơ quan N. Vừa qua, chị A - vợ anh B (nhân viên văn phòng của cơ quan) đến đề nghị hoà giải mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị. Vậy, xin hỏi cơ quan N có trách nhiệm hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa vợ chồng chị A, anh B không? Thẩm quyền tiến hành hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp này được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Tại khoản 2, 3 Điều 18 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định về chủ thể tiến hành hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp như sau:

Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa người thuộc cơ quan, tổ chức đó với thành viên gia đình của họ khi có đề nghị của thành viên gia đình; trường hợp cần thiết thì phối hợp với cơ quan, tổ chức ở địa phương để hòa giải.



Tổ hòa giải ở cơ sở có trách nhiệm hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

Theo đó, trường hợp này thì cơ quan N trách nhiệm tiến hành hoà giải.

**Tình huống 78: Chị B được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố A, Anh S rất tức giận vì cho rằng chị B là nữ không làm được gì mà được giới thiệu ứng cử. Không bằng lòng với việc chị B là nữ mà hơn mình, anh S tìm cách để cản trở. Anh đã tự ý sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ của chị B. Hành vi của anh S đã bị phát hiện. Xin cho biết anh S có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

**Tại điểm a khoản 4, khoản 6, điểm c khoản 7 Điều 6 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới quy định như sau:**

*“4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi:*

*c) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản hoặc ép buộc người khác tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản nhằm cản trở người tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới;*

.....

*6. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều này.*

*7. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

.....

*c) Buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người bị xâm phạm đối với hành vi quy định tại các điểm a và b khoản 3, điểm c, d và đ khoản 4 Điều này”.*

Căn cứ quy định trên thì hành vi của anh S tự ý sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ của chị B khi chị B được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố A vì cho rằng chị B là nữ không làm được gì là vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP. Theo đó, hành vi của anh S bị xử phạt vi phạm hành chính với mức tiền phạt từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Đồng thời, hành vi của anh S còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm và bị

áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người bị xâm phạm đối với hành vi vi phạm.

**Tình huống 79: Chị H lấy chồng vào lúc 22 tuổi, chồng chị luôn bắt chị ở nhà chăm con. Chị rất muốn được đi làm vì chị đã học trang điểm và chị trang điểm cô dâu rất đẹp. Chị muốn biết chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Tại Điều 7 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới như sau:

- Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.

- Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình.

- Áp dụng những biện pháp thích hợp để xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

- Khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.

- Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước.

**Tình huống 80: Anh L và chị T đều tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Q. Anh M (đồng nghiệp của anh L và chị T) vì nghĩ rằng chị T là nữ không đảm nhiệm tốt nhiệm vụ nên anh M đã gặp xúi giục mọi người đừng bỏ phiếu cho chị T mà bỏ phiếu cho anh L. Chị T muốn biết hành vi của anh M có bị xử phạt vi phạm hành chính không? Hình thức xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:**

Tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới quy định như sau:

*“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Xúi giục, lôi kéo người khác chỉ bỏ phiếu cho người thuộc một giới tính nhất định khi bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ*

*quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới.”*

Căn cứ quy định trên hành vi của anh M đã gặp xúi giục mọi người đừng bỏ phiếu cho chị T mà bỏ phiếu cho anh L vì nghĩ rằng chị T là nữ không đảm nhiệm tốt nhiệm vụ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**Tình huống 81: Chị N sinh ra trong gia đình có 04 người con, gồm 03 người con trai và 01 người con gái, chị N là con gái duy nhất trong gia đình, nhưng bố chị N buộc chị N nghỉ học sớm để các anh em trai đi học. Chị N muốn biết pháp luật quy định như thế nào về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo?**

**Trả lời:**

Điều 14 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, như sau:

- Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng.
- Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.
- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
- Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.
- Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:
  - + Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo;
  - + Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

**Tình huống 82: Chị L đang làm việc tại Công ty xuất nhập khẩu HG. Chị L luôn hoàn thành tốt mọi công việc được giao và đủ tiêu chuẩn để bổ nhiệm Trưởng phòng. Tuy nhiên, Công ty không đề bạt bổ nhiệm làm Trưởng phòng với lý do chị là nữ, tuổi còn trẻ. Chị L muốn biết bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 13 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, như sau:

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.

- Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động bao gồm:

+ Quy định tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động;

+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ;

+ Người sử dụng lao động tạo điều kiện vệ sinh an toàn lao động cho lao động nữ làm việc trong một số ngành, nghề nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

**Tình huống 83: Chị A sinh ra trong gia đình có 03 người con, gồm 02 trai và 01 gái, chị là con gái duy nhất trong gia đình, nhưng 02 người anh trai luôn ép buộc chị A nghỉ học để phụ giúp công việc gia đình với lý do gia đình có nhiều việc và con gái có học nhiều cũng không có lợi ích gì, lớn lên cũng sẽ đi lấy chồng, để 02 người anh trai đi học. Hành vi của 02 người anh trai của chị A có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Tại khoản 3, điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới quy định như sau:

*“3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vận động, ép buộc người khác nghỉ học vì lý do giới tính.*

*7. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp của người bị xâm phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này”.*

Căn cứ quy định trên thì hành vi của 02 người anh trai luôn ép buộc chị A nghỉ học để phụ giúp công việc gia đình với lý do gia đình có nhiều việc và con gái có học nhiều cũng không có lợi ích gì, lớn lên cũng sẽ đi lấy chồng, để 02 người anh trai đi học có thể bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng và bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp của người bị xâm phạm đối với hành vi vi phạm.

**Tình huống 84 : Chị D và anh H kết hôn với nhau được 25 năm, anh H là một người chồng độc đoán và gia trưởng, nhiều lần không cho chị quyền được quyết định đối với tài sản chung của vợ chồng, anh luôn nghĩ rằng chị là phụ nữ không có quyền quyết định trong gia đình, anh là đàn ông trụ cột trong gia đình sẽ quyết định mọi chuyện. Chị D muốn biết bình đẳng giới trong gia đình được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 18 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong gia đình, như sau:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

- Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

- Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

**Tình huống 85: Cơ quan A đang có kế hoạch cử cán bộ tham gia một khóa đào tạo về khoa học và công nghệ 01 tháng tại Mỹ. Hai ứng cử sáng giá nhất là chị P và anh L hiện đang giữ chức vụ trưởng phòng. Nhưng Giám đốc cơ quan A lại quyết định chọn anh L vì lý do chị P là nữ, vướng bận vì có con nhỏ, không có khả năng hoàn thành khóa học tốt bằng anh L. Chị P muốn biết chính sách bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 15 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế.

**Tình huống 86: Anh T là con trai duy nhất của bà B. Vợ chồng anh T đã có một cô con gái. Khi vợ anh T mang thai cháu thứ 2 được 3 tháng, bà B đi xem bói thì ông thầy bói khẳng định lần này chị cũng sinh con gái. Vì mê tín, lại muốn có cháu trai để nối dõi tông đường nên bà B đã mắng chửi, chì chiết, uy hiếp tinh thần để vợ anh T phá thai, nếu không sẽ đuổi chị ra khỏi nhà. Hành vi trên của ông bà B bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?**

**Trả lời:**

Căn cứ khoản 3 Điều 100 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực y tế quy định:

*“3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa dùng vũ lực, uy hiếp tinh thần để ép buộc người mang thai loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính.”*

Căn cứ quy định trên thì hành vi của bà B vì muốn có cháu trai để nối dõi tông đường nên bà B đã mắng chửi, chì chiết, uy hiếp tinh thần để vợ anh T phá thai, nếu không sẽ đuổi chị ra khỏi nhà bị xử phạt vi phạm hành chính với mức tiền phạt từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

**Tình huống 87: Anh C là một công chức nhà nước. Vợ chồng anh C có một người con gái, hiện vợ anh C đang mang thai đứa con thứ hai. Khi biết được vợ mang thai là con gái, anh C nổi giận, mắng chửi, đánh vợ và ép buộc vợ anh phải đi phá thai vì anh C muốn con thứ hai là con trai. Xin cho biết hành vi của anh C bị xử phạt hành chính như thế nào?**

**Trả lời:**

Căn cứ khoản 4 Điều 100 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực y tế quy định:

*“4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực để ép buộc người mang thai phải loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính.”*

Căn cứ quy định trên thì hành vi của anh C nổi giận, mắng chửi, đánh vợ và ép buộc vợ anh phải đi phá thai vì muốn con thứ hai là con trai bị xử phạt vi phạm hành chính với mức tiền phạt từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng.

**Tình huống 88: Chị N làm việc tại Ủy ban nhân dân huyện B, chị luôn làm tốt công việc được giao và được lãnh đạo nhìn nhận, bổ nhiệm chị làm Trưởng phòng. Anh V đang làm việc cùng chị, cho rằng chị là nữ không thể lên làm Trưởng phòng. Anh V đã đe dọa sẽ thuê người đánh chị, uy hiếp chị phải từ chối việc đề bạt của lãnh đạo. Chị N muốn biết hành vi của anh V có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Tại điểm d khoản 3, điểm a và điểm d khoản 7 Điều 6 Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới quy định như sau:

*“3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*d) Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở việc bổ nhiệm người vào vị trí quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới.*

**7. Biện pháp khắc phục hậu quả:**

a) Buộc xin lỗi công khai người bị xâm phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, các điểm c và d khoản 3 Điều này (trừ trường hợp người bị xâm phạm có đơn không yêu cầu);

d) Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý đối với hành vi quy định tại các điểm c và d khoản 3, điểm a và b khoản 4 Điều này trong trường hợp gây thiệt hại về sức khỏe, tinh thần cho người bị xâm phạm”.

Căn cứ quy định trên thì hành vi của anh V đe dọa sẽ thuê người đánh chị N, uy hiếp chị N phải từ chối việc đề bạt, bổ nhiệm của lãnh đạo vì cho rằng chị N là nữ không thể lên làm Trưởng phòng có thể bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

Ngoài ra, hành vi trên còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc xin lỗi công khai người bị xâm phạm đối với hành vi vi phạm và bị buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý đối với hành vi vi phạm trong trường hợp gây thiệt hại về sức khỏe, tinh thần cho người bị xâm phạm.

**Tình huống 89: Xã M có chủ trương huy động các hộ dân trên địa bàn đóng góp để xây dựng đường giao thông liên ấp. Sau khi đã đóng đầy đủ, các hộ dân muốn biết dự kiến thu, chi cho việc xây dựng đường giao thông nhưng đại diện Ủy ban nhân dân xã cho rằng việc này sẽ do Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã bàn và quyết định. Vậy ý kiến của đại diện Ủy ban nhân dân xã có đúng quy định không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, những nội dung Nhân dân bàn và quyết định bao gồm:

- Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở ấp, khóm do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

- Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản thu đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

- Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

- Bầu, cho thôi làm Trưởng Ban nhân dân ấp, khóm.

- Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Căn cứ quy định nêu trên, chủ trương, định mức cũng như việc thu, chi các khoản đóng góp của nhân dân phục vụ xây dựng đường giao thông liên ấp phải

được đưa ra cho nhân dân bàn và quyết định. Nếu đại diện Ủy ban nhân dân xã M cho rằng việc này do Ủy ban nhân dân xã quyết định thì chưa đúng quy định pháp luật.

**Tình huống 90: Tôi là Trần Thị H. hiện đang cư trú tại xóm A, xã B. Tôi có cháu nhỏ mới sinh, hiện chưa làm thủ tục khai sinh. Tôi muốn biết cụ thể về nội dung khai sinh để thực hiện cho đúng và tôi phải đến cơ quan nào để đăng ký đảm bảo đúng thẩm quyền?**

**Trả lời:**

Căn cứ quy định tại Điều 13, 14, 35 Luật Hộ tịch 2014 để trả lời bạn như sau:

*Thứ nhất, nội dung đăng ký khai sinh gồm:*

- Thông tin của người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc; quốc tịch;
- Thông tin của cha, mẹ người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú;
- Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh.

*Thứ hai, về thẩm quyền đăng ký khai sinh:*

Nếu bạn thuộc một trong các trường hợp sau, bạn đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ để thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em:

- Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam:
  - + Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;
  - + Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;
  - + Có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;
  - + Có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;
- Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam:
  - + Có cha và mẹ là công dân Việt Nam;
  - + Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

Nếu không thuộc một trong các trường hợp trên thì thẩm quyền đăng ký khai sinh thuộc về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ.



**Tình huống 91:** **Tình huống** Tôi là Nguyễn Văn A hiện đang cư trú tại xã M. Xin cho hỏi, tôi phải đến cơ quan nào để thực hiện việc đăng ký kết hôn (vợ sắp cưới của tôi là Hoàng Thị B cư trú tại xã Y)?

**Trả lời:**

Điều 37 Luật Hộ tịch 2014 quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

- Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

Như vậy, trường hợp của bạn sẽ căn cứ vào Điều 17 Luật Hộ tịch 2014, bạn có thể đến Ủy ban nhân dân xã M (nơi bạn cư trú) hoặc Ủy ban nhân dân xã Y (nơi vợ bạn cư trú) để thực hiện việc đăng ký kết hôn bởi pháp luật quy định: *"Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn"*.

Theo quy định của pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hai bên nam, nữ khi đăng ký kết hôn; nội dung Giấy chứng nhận kết hôn bao gồm các thông tin cơ bản sau đây:

- Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ;

- Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn;

- Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch.